



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số** 0103014521 Ngày 7 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh Chứng khoán số** 101/UBCK-GP Ngày 31 tháng 12 năm 2007
11/GPĐC-UBCK Ngày 6 tháng 2 năm 2015

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Vũ Hiền	Thành viên
Ông Võ Văn Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên

Ban Giám đốc Ông Nguyễn Hoàng Giang Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Số 1 Nguyễn Thượng Hiền
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-092/3



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B01-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		5.654.926.485.376	2.847.650.339.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	2.646.519.597.468	1.681.754.824.347
1. Tiền	111		1.293.085.264.135	887.154.824.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.353.434.333.333	794.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8(i)	1.257.289.139.510	398.020.893.134
1. Đầu tư ngắn hạn	121		549.931.874.986	569.856.405.888
2. Đầu tư ngắn hạn khác			855.105.000.000	30.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(147.747.735.476)	(201.835.512.754)
III. Các khoản phải thu – ngắn hạn	130		1.741.796.978.689	758.387.114.813
1. Trả trước cho người bán	132	9	32.269.483.001	6.340.710.657
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	10	1.781.762.193.550	851.435.734.525
3. Các khoản phải thu khác	138	11	7.025.600.509	6.049.440.149
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	12	(79.260.298.371)	(105.438.770.518)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.320.769.709	9.487.507.427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	6.801.431.430	7.619.642.928
2. Tạm ứng			1.494.717.909	843.244.129
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.024.620.370	1.024.620.370
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		102.717.665.474	94.058.488.959
I. Tài sản cố định	220		71.853.089.278	77.895.632.377
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	44.699.601.457	45.634.641.195
<i>Nguyên giá</i>	222		89.099.069.867	81.697.447.693
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(44.399.468.410)	(36.062.806.498)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	26.610.487.821	25.001.241.869
<i>Nguyên giá</i>	228		60.537.955.633	50.614.324.491
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(33.927.467.812)	(25.613.082.622)
3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	16	543.000.000	7.259.749.313
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8(ii)	7.500.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		7.500.000.000	1.950.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		23.364.576.196	14.212.856.582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	7.606.814.449	955.094.835
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	17	15.757.761.747	13.257.761.747
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.757.644.150.850	2.941.708.828.680

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B01-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		3.822.212.587.611	1.106.419.458.078
I. Nợ ngắn hạn	310		3.722.212.587.611	1.106.419.458.078
1. Vay ngắn hạn	311	18	1.600.656.425.139	104.945.276.894
2. Phải trả người bán	312		2.262.101.262	28.903.290.975
3. Người mua trả tiền trước	313		417.400.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	8.449.273.019	29.085.766.367
4. Phải trả người lao động	315		2.087.430.741	7.736.404.299
5. Chi phí phải trả	316		5.165.559.532	8.037.914.324
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		989.598.114.930	46.547.318.841
7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	20	1.112.627.841.063	877.680.195.032
8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		887.341.925	1.634.544.951
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	1.358.951.395
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		61.100.000	489.795.000
II. Nợ dài hạn			100.000.000.000	-
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	100.000.000.000	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.935.431.563.239	1.835.289.370.602
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.935.431.563.239	1.835.289.370.602
1. Vốn cổ phần	411	22	1.549.981.650.000	1.549.981.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		65.433.524.852	65.433.524.852
3. Cổ phiếu quỹ	414	22	(4.333.425)	(2.537.925)
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.203.951.542	1.115.098.023
5. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		39.505.678.545	30.416.825.026
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		270.311.091.725	188.344.810.626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.757.644.150.850	2.941.708.828.680

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	24.567.070.037	20.959.070.037
6. Chứng khoán lưu ký	006	14.041.974.170.000	6.457.284.730.000
<i>Trong đó:</i>			
6.1 <i>Chứng khoán giao dịch</i>	007	13.128.581.730.000	5.601.618.590.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	76.212.920.000	150.768.360.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	12.942.284.000.000	5.364.074.270.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	110.084.810.000	86.775.960.000
6.2 <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012	45.333.400.000	86.572.550.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	45.333.400.000	86.572.550.000
6.3 <i>Chứng khoán cầm cố</i>	017	458.741.070.000	439.657.010.000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	70.764.810.000	10.000.000.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	387.976.260.000	429.657.010.000
6.5 <i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027	409.317.970.000	329.436.580.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	3.088.000.000	3.372.800.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	406.045.470.000	325.935.130.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	184.500.000	128.650.000
9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	282.588.750.000	209.550.150.000
10 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	9.987.150.000	65.163.020.000

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Gia ng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
1. Doanh thu	01		534.123.378.083	435.290.122.699
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	23	146.846.247.768	185.527.928.877
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	24	82.125.585.690	52.887.832.607
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		9.662.894.352	7.125.781.309
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		4.433.958.959	2.393.612.408
Doanh thu khác	01.9	25	291.054.691.314	187.354.967.498
3. Doanh thu thuần (10 = 01)	10		534.123.378.083	435.290.122.699
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	26	(143.454.474.873)	(116.988.878.488)
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		390.668.903.210	318.301.244.211
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	(167.599.772.328)	(128.301.736.286)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)	30		223.069.130.882	189.999.507.925
8. Thu nhập khác	31		3.983.979.200	2.619.327.244
9. Chi phí khác	32		(1.277.812)	(244.960.901)
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.982.701.388	2.374.366.343
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		227.051.832.270	192.373.874.268
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	(45.274.761.889)	(35.026.429.962)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		181.777.070.381	157.347.444.306
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.173	1.496

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Mẫu B05-CTCK

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2014	1/1/2015	2014	2015		31/12/2014	31/12/2015	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn cổ phần	999.990.000.000	1.549.981.650.000	549.991.650.000	-	-	-	1.549.981.650.000	1.549.981.650.000
Thặng dư vốn cổ phần	95.000.000.000	65.433.524.852	20.480.274.852	(50.046.750.000)	-	-	65.433.524.852	65.433.524.852
Cổ phiếu quỹ	(30.658.613.573)	(2.537.925)	30.656.075.648	-	(1.795.500)	-	(2.537.925)	(4.333.425)
Quỹ dự phòng tài chính	8.671.170.308	1.115.098.023	7.867.372.215	(15.423.444.500)	9.088.853.519	-	1.115.098.023	10.203.951.542
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	22.549.452.811	30.416.825.026	7.867.372.215	-	9.088.853.519	-	30.416.825.026	39.505.678.545
Lợi nhuận chưa phân phối	101.421.644.144	188.344.810.626	172.770.888.806	(85.847.722.324)	181.777.070.381	(99.810.789.282)	188.344.810.626	270.311.091.725
	1.196.973.653.690	1.835.289.370.602	789.633.633.736	(151.317.916.824)	199.952.981.919	(99.810.789.282)	1.835.289.370.602	1.935.431.563.239

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giáp
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

	Mã số	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	227.051.832.270	192.373.874.268
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	16.651.047.102	12.184.237.830
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03	(80.266.249.425)	(2.503.403.974)
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư	05	(85.179.246.375)	(18.864.379.533)
Chi phí lãi vay	06	56.294.852.406	15.939.456.884
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	134.552.235.978	199.129.785.475
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(1.678.526.775.086)	(387.243.353.554)
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.137.430.545.553	357.089.384.981
Biến động chi phí trả trước	12	(4.433.923.130)	(1.508.115.804)
		(410.977.916.685)	167.467.701.098
Tiền lãi đã trả	13	(59.167.207.198)	(15.956.581.572)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(65.284.738.592)	(22.327.185.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(535.429.862.475)	129.183.934.351
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(10.608.504.003)	(62.398.568.104)
Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.314.797.664.000)	(48.802.628.200)
Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.298.546.864.000	48.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.550.000.000)	-
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.393.486.854	26.140.790.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.015.817.149)	(37.060.406.048)

		2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	499.994.000.000
Tiền (chi)/thu mua cổ phiếu quỹ	31	(1.795.500)	51.087.250.500
Tiền thu từ phát hành trái phiếu		100.000.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn nhận được/(đã trả) - thuần	32	1.495.711.148.245	(28.353.586.359)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77.498.900.000)	(48.468.182.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.518.210.452.745	474.259.482.141
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	964.764.773.121	566.383.010.444
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.681.754.824.347	1.115.371.813.903
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) (Thuyết minh 6)	70	2.646.519.597.468	1.681.754.824.347

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 605 nhân viên (31/12/2014: 519 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Do đó, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh 4(o) - Lãi trên cổ phiếu.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng của Công ty và tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán và được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(b) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là chứng khoán thương mại niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích tự doanh.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán thương mại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm với chi tiết như sau:

- i. Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
 - Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ii. Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.
- iii. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(d) Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 năm
- Dụng cụ quản lý 3 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình hoàn thiện.

(h) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số lượng chứng khoán và mức phí áp dụng.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định được số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lãi thuần trong năm của Công ty. Do đó, sự thay đổi chính sách kế toán này không ảnh hưởng đến lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95 và Thông tư 162 được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

(s) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95 và Thông tư 162 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Báo cáo bộ phận

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: Là các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn, dịch vụ lưu ký.
- Lĩnh vực tự doanh: Là các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Lĩnh vực kinh doanh vốn: Chủ yếu là thu lãi từ việc ứng trước tiền bán và cho nhà đầu tư vay ký quỹ, thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bộ phận	160.943.101.079	195.047.322.594	82.125.585.690	52.887.832.607	291.054.691.314	187.354.967.498	534.123.378.083	435.290.122.699
Chi phí trực tiếp	(53.786.199.016)	(87.349.954.460)	(33.373.423.451)	(13.699.467.144)	(56.294.852.406)	(15.939.456.884)	(143.454.474.873)	(116.988.878.488)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	107.156.902.063	107.697.368.134	48.752.162.239	39.188.365.463	234.759.838.908	171.415.510.614	390.668.903.210	318.301.244.211
Chi phí không phân bổ							(167.599.772.328)	(128.301.736.286)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							223.069.130.882	189.999.507.925
Thu nhập khác							3.983.979.200	2.619.327.244
Chi phí khác							(1.277.812)	(244.960.901)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(45.274.761.889)	(35.026.429.962)
Lợi nhuận thuần sau thuế							181.777.070.381	157.347.444.306
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản bộ phận	1.950.000.000	1.950.000.000	410.973.544.510	398.020.893.134	5.276.695.640.735	2.440.141.939.160	5.689.619.185.245	2.840.112.832.294
Tài sản không phân bổ							68.024.965.605	101.595.996.386
							5.757.644.150.850	2.941.708.828.680
Nợ phải trả bộ phận	-	-	19.722.778.000	-	3.702.489.809.611	1.106.419.458.078	3.722.212.587.611	1.106.419.458.078

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng	1.293.085.264.135	887.154.824.347
Các khoản tương đương tiền	1.353.434.333.333	794.600.000.000
	<u>2.646.519.597.468</u>	<u>1.681.754.824.347</u>

Chi tiết theo đối tượng như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền của Công ty	1.553.614.534.405	804.074.629.315
Tiền của nhà đầu tư (Thuyết minh 20)	626.141.736.063	510.742.128.032
Tiền gửi thanh toán bù trừ cho các giao dịch mua chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh 20)	466.763.327.000	366.938.067.000
	<u>2.646.519.597.468</u>	<u>1.681.754.824.347</u>

Tất cả tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 đều có gốc bằng VND. Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, hưởng lãi suất 4% - 5,5%.

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2015		2014	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty		22.866.106.477.999		1.510.741.990.402
<i>Cổ phiếu</i>	99.551.693	2.355.049.749.999	84.732.032	1.411.939.390.402
<i>Trái phiếu</i>	106.979.400	20.511.056.728.000	1.200.002	98.802.600.000
Của nhà đầu tư		77.445.378.000.000		89.053.132.480.500
<i>Cổ phiếu</i>	5.378.909.510	77.405.454.000.000	6.180.119.713	89.053.132.480.500
<i>Trái phiếu</i>	25.720	39.924.000.000	-	-
		<u>100.311.484.477.999</u>		<u>90.563.874.470.902</u>

8. Các khoản đầu tư tài chính

(i) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	549.931.874.986	569.856.405.888
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	855.105.000.000	30.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(147.747.735.476)	(201.835.512.754)
	<hr/>	<hr/>
	1.257.289.139.510	398.020.893.134
	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn từ 3 đến 6 tháng với lãi suất từ 5,3% - 8,83%/năm (31/12/2014: từ 3 đến 6 tháng với lãi suất từ 5,5% - 7%/năm). Trong số này có 277 tỷ VND (31/12/2014: không có) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho một số khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

(**) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	201.835.512.754	204.338.916.728
Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 26)	(54.087.777.278)	(2.503.403.974)
	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 31 tháng 12	147.747.735.476	201.835.512.754
	<hr/>	<hr/>

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	7.500.000.000	1.950.000.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số dư cuối năm) và ngày 31 tháng 12 năm 2014 (số dư đầu năm) như sau:

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)	Cuối năm VND	Đầu năm VND
I. Chứng khoán đầu tư			549.931.874.986	569.856.405.888	84.133.822.681	31.614.225.006	(147.747.735.476)	(201.835.512.754)	486.317.962.191	399.635.118.140
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán			549.931.874.986	569.856.405.888	84.133.822.681	31.614.225.006	(147.747.735.476)	(201.835.512.754)	486.317.962.191	399.635.118.140
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>			<i>231.124.438.902</i>	<i>277.267.126.898</i>	<i>84.103.522.681</i>	<i>31.614.225.006</i>	<i>(12.849.052.392)</i>	<i>(69.182.557.504)</i>	<i>302.378.909.191</i>	<i>239.698.794.400</i>
SDU	-	3.252.100	-	108.822.020.000	-	-	-	(63.292.620.000)	-	45.529.400.000
DBC	11.702	51	349.394.758	1.524.658	-	-	(41.632.158)	(122.158)	307.762.600	1.402.500
DPR	-	85.820	-	4.057.488.372	-	-	-	(796.328.372)	-	3.261.160.000
ITC	2	1	23.738	8.438	-	-	(6.938)	(938)	16.800	7.500
MBB	2.184.768	1.080.117	31.170.597.500	14.435.392.384	727.015.300	-	-	(285.859.684)	31.897.612.800	14.149.532.700
PTI (**)	6.112.371	6.112.271	64.205.371.402	64.203.205.802	81.880.295.498	31.148.221.798	-	-	146.085.666.900	95.351.427.600
FPT	5.049	523.167	245.010.532	26.331.851.032	-	-	(1.143.832)	(1.219.835.032)	243.866.700	25.112.016.000
HOT (**)	964.481	964.481	27.005.468.000	27.005.468.000	-	-	(1.928.962.000)	(1.446.721.500)	25.076.506.000	25.558.746.500
SD9	649.639	716.849	9.817.006.877	10.860.164.477	-	-	(1.371.699.877)	(752.593.577)	8.445.307.000	10.107.570.900
Khác	4.589.825	1.721.629	98.331.566.095	21.550.003.735	1.496.211.883	466.003.208	(9.505.607.587)	(1.388.476.243)	90.322.170.391	20.627.530.700
<i>Chứng chỉ quỹ niêm yết</i>			<i>919.700.000</i>	<i>9.197.000.000</i>	<i>30.300.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(597.000.000)</i>	<i>950.000.000</i>	<i>8.600.000.000</i>
E1SSH30	100.000	1.000.000	919.700.000	9.197.000.000	30.300.000	-	-	(597.000.000)	950.000.000	8.600.000.000
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>			<i>299.636.936.084</i>	<i>281.392.278.990</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(134.898.683.084)</i>	<i>(132.055.955.250)</i>	<i>164.738.253.000</i>	<i>149.336.323.740</i>
ABB (**)	15.761.118	15.761.118	170.489.057.266	170.489.057.266	-	-	(75.922.349.266)	(73.085.348.026)	94.566.708.000	97.403.709.240
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành	5.190.552	5.190.552	110.871.856.029	110.871.856.029	-	-	(58.966.336.029)	(58.966.336.029)	51.905.520.000	51.905.520.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	3.345	-	31.365.695	-	-	-	(4.271.195)	-	27.094.500
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (*)	1.307.205	-	4.886.025.000	-	-	-	-	-	4.886.025.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (*)	6.000.000	-	13.380.000.000	-	-	-	-	-	13.380.000.000	-
Khác (*)	782	-	9.997.789	-	-	-	(9.997.789)	-	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường					Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Tăng	(Giảm)	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	
<i>Trái phiếu</i>			18.250.800.000	2.000.000.000	-	-	-	-	-	18.250.800.000	2.000.000.000
Tổng Công ty truyền tải điện Quốc Gia	2	2	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	200.000	-	16.250.800.000	-	-	-	-	-	-	16.250.800.000	-
III. Đầu tư tài chính khác			862.605.000.000	31.950.000.000	-	-	-	-	-	862.605.000.000	31.950.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			855.105.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	-	855.105.000.000	30.000.000.000
<i>Đầu tư dài hạn</i>			<i>7.500.000.000</i>	<i>1.950.000.000</i>	-	-	-	-	-	<i>7.500.000.000</i>	<i>1.950.000.000</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT			7.500.000.000	1.950.000.000	-	-	-	-	-	7.500.000.000	1.950.000.000

(*) Bao gồm cổ phiếu chưa niêm yết không xác định được giá trị thị trường theo hướng dẫn của Thông tư 146 với giá trị sổ sách theo kế toán là 18.276.022.789 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

(**) Các chứng khoán này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

9. Trả trước cho người bán

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ứng trước tiền thi công cải tạo văn phòng	-	3.257.812.554
Ứng trước tiền mua tài sản	30.931.113.600	1.212.891.100
Tạm ứng khác	1.338.369.401	1.870.007.003
	<hr/>	<hr/>
	32.269.483.001	6.340.710.657

10. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	80.131.211.679	154.036.901.896
Phải thu giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	1.690.700.041.551	691.672.813.459
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán	8.789.405.000	4.394.777.000
Phải thu khác	2.141.535.320	1.331.242.170
	<hr/>	<hr/>
	1.781.762.193.550	851.435.734.525

11. Các khoản phải thu khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.239.790.037	3.246.116.629
Phải thu khác	822.035.139	839.548.187
	<hr/>	<hr/>
	7.025.600.509	6.049.440.149

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	2015	2014
	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	105.438.770.518	105.438.770.518
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(26.178.472.147)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 31 tháng 12	79.260.298.371	105.438.770.518

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2015 VND	2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7.619.642.928	5.459.603.679
Tăng trong năm	15.855.889.582	11.904.088.396
Phân bổ vào chi phí trong năm	(16.674.101.080)	(9.744.049.147)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<u>6.801.431.430</u>	<u>7.619.642.928</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2015 VND	2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	955.094.835	1.607.018.280
Tăng trong năm	7.933.169.205	546.193.969
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.281.449.591)	(1.198.117.414)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<u>7.606.814.449</u>	<u>955.094.835</u>

14. Tài sản cố định hữu hình

	2015			2014		
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	19.960.198.034	61.737.249.659	81.697.447.693	-	40.330.462.707	40.330.462.707
Tăng trong năm	1.880.530.520	5.148.104.050	7.028.634.570	-	8.838.826.653	8.838.826.653
Kết chuyển từ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	372.987.604	-	372.987.604	19.960.198.034	12.532.005.299	32.492.203.333
Biến động khác	-	-	-	-	35.955.000	35.955.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12	22.213.716.158	66.885.353.709	89.099.069.867	19.960.198.034	61.737.249.659	81.697.447.693
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	998.009.902	35.064.796.596	36.062.806.498	-	29.915.810.526	29.915.810.526
Khấu hao trong năm	3.279.464.843	5.057.197.069	8.336.661.912	998.009.902	5.143.943.237	6.141.953.139
Biến động khác	-	-	-	-	5.042.833	5.042.833
Số dư tại ngày 31 tháng 12	4.277.474.745	40.121.993.665	44.399.468.410	998.009.902	35.064.796.596	36.062.806.498
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	18.962.188.132	26.672.453.063	45.634.641.195	-	10.414.652.181	10.414.652.181
Số dư tại ngày 31 tháng 12	17.936.241.413	26.763.360.044	44.699.601.457	18.962.188.132	26.672.453.063	45.634.641.195

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 28.169.530.147 VND đã hết khấu hao tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 24.664.501.602 VND).

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2015 VND	2014 VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	50.614.324.491	44.315.475.403
Tăng trong năm	3.328.245.699	6.298.849.088
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	6.595.385.443	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	60.537.955.633	50.614.324.491
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	25.613.082.622	19.570.797.931
Khấu hao trong năm	8.314.385.190	6.042.284.691
Số dư tại ngày 31 tháng 12	33.927.467.812	25.613.082.622
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	25.001.241.869	24.744.677.472
Số dư tại ngày 31 tháng 12	26.610.487.821	25.001.241.869

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 6.783.014.536 VND đã hết khấu hao tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 6.067.631.536 VND).

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7.259.749.313	25.033.078.616
Tăng trong năm	251.623.734	14.732.734.030
Kết chuyển vào chi phí trong năm	-	(13.860.000)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(372.987.604)	(32.492.203.333)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	(6.595.385.443)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	543.000.000	7.259.749.313

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tòa nhà văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	500.000.000	664.363.870
Phần mềm đặt lệnh	-	6.595.385.443
Phần mềm CRM	43.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	543.000.000	7.259.749.313
	<hr/>	<hr/>

17. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	13.257.761.747	10.757.761.747
Tiền nộp thêm	1.748.001.639	1.316.875.096
Lãi nhận được	751.998.361	1.183.124.904
	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 31 tháng 12	15.757.761.747	13.257.761.747
	<hr/>	<hr/>

18. Vay ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	1.600.656.425.139	104.945.276.894
	<hr/>	<hr/>

Các hợp đồng vay được đảm bảo bằng bảo lãnh vay vốn của một ngân hàng thương mại, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 277 tỷ VND (Thuyết minh 8(i)), và các cổ phiếu gồm có 6.112.371 cổ phiếu PTI, 964.481 cổ phiếu HOT, và 15.761.118 cổ phiếu ABB (Thuyết minh 8(ii)).

Các khoản vay có kỳ hạn dưới 9 tháng và chịu lãi suất từ 2,6% - 8,1%/năm (31/12/2014: dưới 6 tháng và chịu lãi suất 3% - 9%/năm).

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.019.749.392	24.075.671.224
Thuế thu nhập cá nhân	4.311.856.158	4.434.843.538
Thuế giá trị gia tăng	117.667.469	575.251.605
	8.449.273.019	29.085.766.367

20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả thanh toán bù trừ cho các giao dịch mua chứng khoán của Công ty	19.722.778.000	-
Phải trả liên quan đến nhà đầu tư	1.092.905.063.063	877.680.195.032
Trong đó:		
<i>Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư (Thuyết minh 6)</i>	<i>626.141.736.063</i>	<i>510.742.128.032</i>
<i>Phải trả thanh toán bù trừ cho các giao dịch mua chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh 6)</i>	<i>466.763.327.000</i>	<i>366.938.067.000</i>
	1.112.627.841.063	877.680.195.032

21. Vay và nợ dài hạn

Trong năm 2015, Công ty đã phát hành 1.000.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định 9,2%/năm, mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu để bổ sung vốn cho các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, đầu tư tự doanh, bảo lãnh phát hành chứng khoán và mua bán sáp nhập.

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	154.998.165	1.549.981.650.000	154.998.165	1.549.981.650.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(380)	(4.333.425)	(200)	(2.537.925)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	154.997.785	1.549.977.316.575	154.997.965	1.549.979.112.075

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

23. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,50% giá trị giao dịch của nhà đầu tư (2014: 0,15% đến 0,50%).

24. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

	2015 VND	2014 VND
Lãi từ kinh doanh cổ phiếu	41.044.093.544	38.375.963.763
Lãi từ kinh doanh trái phiếu	24.542.121.958	-
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 28)	14.393.486.854	12.491.868.844
Thu nhập lãi trái phiếu	2.145.883.334	2.020.000.000
	82.125.585.690	52.887.832.607

25. Doanh thu khác

	2015 VND	2014 VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	103.868.054.587	71.204.328.312
Thu nhập từ cho vay ký quỹ	153.820.681.493	56.838.872.911
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	7.847.669.983	21.573.052.018
Doanh thu môi giới huy động vốn cho khách hàng	24.461.028.597	37.262.267.501
Các thu nhập khác	1.057.256.654	476.446.756
	<hr/> 291.054.691.314	<hr/> 187.354.967.498

26. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2015 VND	2014 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	42.905.690.266	42.532.815.229
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	84.463.828.151	13.241.072.504
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 12)	(26.178.472.147)	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 8)	(54.087.777.278)	(2.503.403.974)
Lương và các chi phí liên quan	37.058.980.897	44.817.139.231
Chi phí lãi vay	52.209.199.351	11.262.448.905
Chi phí lãi trên tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	4.085.653.055	4.677.007.979
Phí quản lý danh mục đầu tư	2.997.372.578	2.961.798.614
	<hr/> 143.454.474.873	<hr/> 116.988.878.488

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Lương và các chi phí liên quan	100.546.012.532	79.609.124.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.651.047.102	12.184.237.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.812.820.687	26.903.267.704
Chi phí thuê văn phòng	14.452.326.007	9.497.588.164
Thuế và lệ phí	137.566.000	107.518.311
	<hr/> 167.599.772.328	<hr/> 128.301.736.286

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm báo cáo hiện tại	20.850.278.918	39.627.721.193
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế do chênh lệch tạm thời phát sinh	25.956.557.073	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	(1.532.074.102)	(4.601.291.231)
	45.274.761.889	35.026.429.962

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	227.051.832.270	192.373.874.268
Thuế theo thuế suất của Công ty	49.951.403.099	42.322.252.339
Chi phí không được khấu trừ	22.000.000	53.680.000
Thu nhập không chịu thuế (*)	(3.166.567.108)	(2.748.211.146)
	46.806.835.991	39.627.721.193
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	(1.532.074.102)	(4.601.291.231)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	45.274.761.889	35.026.429.962

(*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 14.393.486.854 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (2014: 12.491.868.844 VND) (Thuyết minh 24).

(c) Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi và phê duyệt bởi cơ quan thuế. Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	181.777.070.381	157.347.444.306

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2015 VND	2014 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	154.997.965	96.936.476
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành vào ngày 18 tháng 12 năm 2014	-	4.914.001
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành vào ngày 18 tháng 12 năm 2014	-	1.917.785
Ảnh hưởng của việc (mua lại)/bán cổ phiếu quỹ trong năm	(109)	1.412.751
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	154.997.856	105.181.013

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.173	1.496

30. Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 110-3/2015/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết HĐQT số 130A/2015/BB-HDQT ngày 20 tháng 5 năm 2015, Công ty đã tiến hành trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt là 5% trên mệnh giá, tương đương 500 VND trên một cổ phiếu với tổng số tiền là 77.498.900.000 VND vào ngày 25 tháng 6 năm 2015 (2014: trả cổ tức bằng tiền mặt là 44.468.182.000 VND, 5% trên mệnh giá, tương đương 500 VND trên một cổ phiếu, đồng thời trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần là 4.999.765 cổ phiếu thưởng, tương đương 1 cổ phiếu thưởng cho 20 cổ phiếu đang lưu hành).

31. Biến động các khoản phải thu

Năm 2015

Khoản mục	Tổng số VND	31/12/2014		Số phát sinh trong năm		Tổng số VND	31/12/2015		Số dự phòng đã lập VND
		Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	Tăng VND	Giảm VND		Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	
Trả trước cho người bán	6.340.710.657	-	-	50.424.086.491	(24.495.314.147)	32.269.483.001	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	851.435.734.525	113.525.316.582	113.525.316.582	30.378.076.529.645	(29.447.750.070.620)	1.781.762.193.550	76.541.667.908	76.541.667.908	76.466.383.038
Các khoản phải thu khác	6.049.440.149	2.793.915.333	2.793.915.333	103.662.969.077	(102.686.808.717)	7.025.600.509	2.793.915.333	2.793.915.333	2.793.915.333
	863.825.885.331	116.319.231.915	116.319.231.915	30.532.163.585.213	(29.574.932.193.484)	1.821.057.277.060	79.335.583.241	79.335.583.241	79.260.298.371

Năm 2014

Khoản mục	Tổng số VND	31/12/2013		Số phát sinh trong năm		Tổng số VND	31/12/2014		Số dự phòng đã lập VND
		Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	Tăng VND	Giảm VND		Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	
Trả trước cho người bán	4.687.459.303	-	-	18.089.685.946	(16.436.434.592)	6.340.710.657	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	472.044.204.766	113.525.316.582	113.525.316.582	34.335.546.023.951	(33.956.154.494.192)	851.435.734.525	113.525.316.582	113.525.316.582	102.644.855.185
Các khoản phải thu khác	12.542.614.486	2.793.915.333	2.793.915.333	79.458.414.000	(85.951.588.337)	6.049.440.149	2.793.915.333	2.793.915.333	2.793.915.333
	489.274.278.555	116.319.231.915	116.319.231.915	34.433.094.123.897	(34.058.542.517.121)	863.825.885.331	116.319.231.915	116.319.231.915	105.438.770.518

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Không quá hạn và không bị suy giảm		
<i>Tiền và tương đương tiền (ii)</i>	2.646.519.597.468	1.681.754.824.347
<i>Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ (iii)</i>	18.250.800.000	2.000.000.000
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn khác (ii)</i>	855.105.000.000	30.000.000.000
<i>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (iv)</i>	1.705.220.525.642	737.910.417.943
<i>Các khoản phải thu khác</i>	4.231.685.176	3.255.524.816
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	2.519.338.279	1.867.864.499
<i>Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	15.757.761.747	13.257.761.747
Quá hạn và bị suy giảm (v)		
<i>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán</i>	76.541.667.908	113.525.316.582
<i>Các khoản phải thu khác</i>	2.793.915.333	2.793.915.333
	5.326.940.291.553	2.586.365.625.267

(ii) Tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn khác

Tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn) chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iv) Phải thu từ các hoạt động giao dịch chứng khoán

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán chủ yếu bao gồm các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ. Công ty giới hạn số dư cho vay tối đa theo các tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì tương ứng là 50% và 85%.

(v) Phải thu khác

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm được trình bày tại Thuyết minh 12.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31/12/2015	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền	Trong vòng	Từ 1 đến 5 năm
	VND	theo hợp đồng	1 năm	VND
		VND	VND	
Vay ngắn hạn	1.600.656.425.139	1.611.690.278.073	1.611.690.278.073	-
Phải trả người bán	2.262.101.262	2.262.101.262	2.262.101.262	-
Người mua trả tiền trước	417.400.000	417.400.000	417.400.000	-
Chi phí phải trả	5.165.559.532	5.165.559.532	5.165.559.532	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	989.598.114.930	989.598.114.930	989.598.114.930	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.112.627.841.063	1.112.627.841.063	1.112.627.841.063	-
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	887.341.925	887.341.925	887.341.925	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	61.100.000	61.100.000	61.100.000	-
Vay và nợ dài hạn	100.000.000.000	109.200.000.000	4.600.000.000	104.600.000.000
	3.811.675.883.851	3.831.909.736.785	3.727.309.736.785	104.600.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTCK

Tại ngày 31/12/2014	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	104.945.276.894	109.438.699.196	109.438.699.196
Phải trả người bán	28.903.290.975	28.903.290.975	28.903.290.975
Chi phí phải trả	8.037.914.324	8.037.914.324	8.037.914.324
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	46.547.318.841	46.547.318.841	46.547.318.841
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	877.680.195.032	877.680.195.032	877.680.195.032
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.634.544.951	1.634.544.951	1.634.544.951
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	489.795.000	489.795.000	489.795.000
	<u>1.068.238.336.017</u>	<u>1.072.731.758.319</u>	<u>1.072.731.758.319</u>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Chi tiết các công cụ tài chính có phát sinh lãi như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	1.293.085.264.135	887.154.824.347
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.353.434.333.333	794.600.000.000
▪ Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ	18.250.800.000	2.000.000.000
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	855.105.000.000	30.000.000.000
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	15.757.761.747	13.257.761.747
▪ Cho vay ký quỹ	1.690.700.041.551	691.672.813.459
▪ Ứng trước tiền bán cho khách hàng để giao dịch chứng khoán	80.131.211.679	154.036.901.896
<i>Nợ tài chính</i>		
▪ Vay ngắn hạn	(1.600.656.425.139)	(104.945.276.894)
▪ Vay và nợ dài hạn – phát hành trái phiếu	(100.000.000.000)	-
	3.605.807.987.306	2.467.777.024.555

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo nguyên giá nên sự thay đổi của lãi suất thị trường không có tác động tới lãi/lỗ của Công ty.

(ii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Giám đốc và khi cần, Hội đồng Quản trị, phê duyệt.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 303.328.909.191 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 13% tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng 8.554.498.671 VND hoặc giảm 3.421.733.335 VND.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan và số dư tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2015 VND	2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát				
Thù lao	2.890.000.000	1.540.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA - Công ty liên quan				
Chi phí thuê văn phòng	9.688.235.969	6.421.191.978	-	-
Chi phí thuê xe ô tô	271.305.581	-	-	-
Phải trả tiền thuê văn phòng	-	-	828.309.963	699.038.524
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán IPA - Công ty liên quan				
Phí quản lý danh mục đầu tư	2.997.372.578	2.961.798.614	-	-
Phải trả khác	-	-	83.777.778	9.617.649
Phải thu khác	-	-	-	476.015.956
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT - Công ty liên quan				
Đầu tư dài hạn khác	-	-	7.500.000.000	1.950.000.000
Phải thu khác	-	-	2.152.000	114.449.825

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	49.997.650.000

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016